

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 74-PX Khai thác 4 - Khe Chàm

Tháng 10 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công g	Điểm	Lương		Công	Lương	Công g	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
1	01	Tổ quản lý		142	74.531,0	119.263.000	11.098.800			3	675.962			83.409		131.121.172	2.942.500	551.900	368.200	1.311.200	330.000			6.000.000		1.380.000			12.883.800	118.237.372	
1	HL-02927	Đặng Văn Tới	6.690.000	23	14.536,0	23.260.213	2.219.760									25.479.973	535.300	100.400	67.000	254.800	55.000			4.000.000					5.012.500	20.467.473	
2	HL-03485	Nguyễn Đình Thái	6.261.000	15	8.830,0	14.129.588	1.306.973			1	240.808					15.677.369	500.900	94.000	62.700	156.800	55.000								869.400	14.807.969	
3	HL-03046	Trần Quang Đạo	5.990.000	27	15.309,0	24.497.152	2.265.962			1	230.385					26.993.499	479.300	89.900	60.000	269.900	55.000								954.100	26.039.399	
4	HL-03359	Lâm Thiên Lâm	5.324.000	25	14.175,0	22.682.549	2.098.113			1	204.769					24.985.431	426.000	79.900	53.300	249.900	55.000								864.100	24.121.331	
5	HL-03491	Hoàng Văn Thắng	6.545.000	25	14.175,0	22.682.548	2.098.113									24.780.661	523.700	98.200	65.500	247.800	55.000			2.000.000					2.990.200	21.790.461	
6	HL-02904	Nguyễn Thị Vui	5.966.000	27	7.506,0	12.010.950	1.109.880							83.409		13.204.239	477.300	89.500	59.700	132.000	55.000					1.380.000			2.193.500	11.010.739	
2	31	Tổ cơ điện lò		364	238.343,0	255.257.056	7.175.922			13	2.596.844	1.172.000	439.500		5.600.000	272.241.322	5.753.900	1.079.400	720.300	2.722.500	770.000	222.420	90.000	8.900.000	266.000				20.524.520	251.716.802	
7	HL-03022	Vũ Đại Dương	5.231.000	27	18.106,0	19.390.896	545.127			1	201.192				400.000	20.537.215	418.500	78.500	52.400	205.400	55.000			800.000					1.609.800	18.927.415	
8	HL-03057	Nguyễn Khắc Ngọc	5.231.000	26	17.316,2	18.545.047	521.348			1	201.192				400.000	19.667.587	418.500	78.500	52.400	196.700	55.000			800.000					1.601.100	18.066.487	
9	HL-03158	Vũ Hồng Quân	5.493.000	26	16.326,2	17.484.792	491.542			1	211.269				400.000	18.587.603	439.500	82.400	55.000	185.900	55.000		30.000						847.800	17.739.803	
10	HL-03188	Nguyễn Văn Hợi	5.493.000	28	19.312,7	20.683.229	581.458					293.000			400.000	21.957.687	439.500	82.400	55.000	219.600	55.000			3.000.000					3.851.500	18.106.187	
11	HL-03208	Đỗ Đức Chuyển	5.231.000	28	18.014,7	19.293.117	542.378								400.000	20.235.495	418.500	78.500	52.400	202.400	55.000								806.800	19.428.695	
12	HL-03234	Phạm Văn Viên	5.231.000	24	16.412,0	17.576.681	494.125			3	603.577	586.000			400.000	19.660.383	418.500	78.500	52.400	196.600	55.000	74.140							875.140	18.785.243	
13	HL-03293	Lý Văn Tuyền	5.231.000	25	17.119,3	18.334.174	515.420			3	603.577	293.000			400.000	20.146.171	418.500	78.500	52.400	201.500	55.000								805.900	19.340.271	
14	HL-03294	Bùi Văn Mạnh	4.982.000	25	16.794,8	17.986.646	505.650								400.000	18.892.296	398.600	74.800	49.900	188.900	55.000			500.000					1.267.200	17.625.096	
15	HL-03304	Đinh Văn Lượng	5.231.000	27	17.921,7	19.193.517	539.578			1	201.192				400.000	20.334.287	418.500	78.500	52.400	203.300	55.000			500.000					1.307.700	19.026.587	
16	HL-03434	Lý Văn Tuấn	4.982.000	27	17.136,9	18.353.023	515.950			1	191.615				400.000	19.460.588	398.600	74.800	49.900	194.600	55.000								772.900	18.687.688	
17	HL-03489	Ngô Anh Dũng	4.982.000	26	16.624,3	17.804.047	500.517								400.000	18.704.564	398.600	74.800	49.900	187.000	55.000			500.000					1.265.300	17.439.264	
18	HL-05581	Lê Tiến Hoạt	4.982.000	26	16.435,1	17.601.420	494.821			1	191.615		439.500		400.000	19.127.356	398.600	74.800	49.900	191.300	55.000			500.000	266.000				1.535.600	17.591.756	
19	HL-06359	Mạc Văn Minh	4.982.000	24	14.886,3	15.942.709	448.190			1	191.615				400.000	16.982.514	398.600	74.800	49.900	169.800	55.000	74.140	30.000	800.000					1.652.240	15.330.274	
20	HL-06752	Phạm Tuấn Anh	4.636.000	25	15.936,8	17.067.758	479.818								400.000	17.947.576	370.900	69.600	46.400	179.500	55.000	74.140	30.000	1.500.000					2.325.540	15.622.036	
3	32	Tổ thợ lò		1.488	1.228.786,0	1.315.987.027	36.995.729	29	7.218.885	9	2.076.808	1.465.000	2.637.000		27.750.000	1.394.130.449	29.782.500	5.587.400	3.725.100	13.940.900	3.630.000	2.918.288	690.000	26.500.000	7.148.999		5.980.000	3.276.000	103.179.188	1.290.951.261	
21	HL-05497	Chu Văn Vinh	5.305.000	1	383,0	410.180	11.531									421.711				4.200	55.000	362.511							421.711		
22	HL-06895	Ngô Văn Nhó	4.636.000	8	5.636,0	6.035.960	169.686									6.205.646				62.100	55.000	101.640	30.000	267.000			260.000	775.740	5.429.906		
23	HL-07065	Giàng A Sang	4.636.000	5	3.158,0	3.382.106	95.079			1	178.308					3.655.493				36.600	55.000	203.280	30.000	426.000					750.880	2.904.613	
24	HL-01924	Nguyễn Văn Phương	7.704.000	19	6.016,0	6.442.927	181.127									6.624.054	616.400	115.600	77.100	66.200	55.000								930.300	5.693.754	
25	HL-06155	Phạm Văn Cường	5.305.000	18	14.514,0	15.543.989	436.981							250.000		16.230.970	424.500	79.600	53.100	162.300	55.000	203.280		362.000					1.339.780	14.891.190	
26	HL-06384	Trần Văn Huân	4.867.000	23	20.673,4	22.140.492	622.425								500.000	23.262.917	389.400	73.100	48.700	232.600	55.000	203.280	30.000	284.000			624.000	1.940.080	21.322.837		
27	HL-06903	Giàng A Vàng	4.636.000	22	18.045,5	19.326.102	543.306								500.000	20.369.408	370.900	69.600	46.400	203.700	55.000	101.640	30.000						877.240	19.492.168	
28	HL-00273	Lê Thanh Bình	7.704.000	22	21.280,6	22.790.782	640.707	5	1.481.538	1	296.308	293.000			500.000	26.002.335	616.400	115.600	77.100	260.000	55.000			800.000	391.000		572.000		2.887.100	23.115.235	
29	HL-00274	Đào Duy Cứ	7.704.000	26	19.730,7	21																									

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
34	HL-01464	Ngô Quang Khải	7.704.000	25	21.807,5	23.355.073	656.570			1	296.308				500.000	24.807.951	616.400	115.600	77.100	248.100	55.000				329.667				1.441.867	23.366.084	
35	HL-02882	Trương Tiến Thủy	5.305.000	28	20.997,9	22.488.020	632.195						439.500		500.000	24.059.715	424.500	79.600	53.100	240.600	55.000			1.000.000					1.852.800	22.206.915	
36	HL-02938	Nguyễn Văn Đệ	7.704.000	28	11.369,6	12.176.446	342.311								500.000	13.018.757	616.400	115.600	77.100	130.200	55.000								994.300	12.024.457	
37	HL-02942	Nguyễn Văn Quế	7.704.000	24	21.608,4	23.141.844	650.576								500.000	24.292.420	616.400	115.600	77.100	242.900	55.000			500.000	535.583				2.142.583	22.149.837	
38	HL-03031	Nguyễn Trọng Khương	6.367.000	21	16.565,9	17.741.449	498.757						439.500		500.000	19.179.706	509.400	95.600	63.700	191.800	55.000	222.683							1.138.183	18.041.523	
39	HL-03087	Nguyễn Tiến Khanh	5.305.000	25	21.897,7	23.451.674	659.286								500.000	24.610.960	424.500	79.600	53.100	246.100	55.000			1.000.000					1.858.300	22.752.660	
40	HL-03088	Vũ Đình Còi	6.367.000	22	18.208,3	19.500.455	548.207						439.500		500.000	20.988.162	509.400	95.600	63.700	209.900	55.000	121.043		800.000					1.854.643	19.133.519	
41	HL-03096	Trần Kim Cương	7.704.000	24	23.940,4	25.639.335	720.787								500.000	26.860.122	616.400	115.600	77.100	268.600	55.000			800.000	535.583				2.468.283	24.391.839	
42	HL-03120	Lê Chí Thanh	6.367.000	25	22.347,6	23.933.502	672.831								500.000	25.106.333	509.400	95.600	63.700	251.100	55.000			800.000					1.774.800	23.331.533	
43	HL-03165	Nguyễn Đăng Nhất	6.367.000	25	23.003,2	24.635.626	692.570								500.000	25.828.196	509.400	95.600	63.700	258.300	55.000								982.000	24.846.196	
44	HL-03197	Phạm Văn Tân	5.305.000	27	25.540,9	27.353.415	768.974								500.000	28.622.389	424.500	79.600	53.100	286.200	55.000			800.000	413.000				2.111.400	26.510.989	
45	HL-03230	Nguyễn Kim Hưng	7.704.000	23	21.741,5	23.284.390	654.583						439.500		500.000	24.878.473	616.400	115.600	77.100	248.800	55.000								1.112.900	23.765.573	
46	HL-03253	Nguyễn Văn Minh	7.704.000	20	18.201,8	19.493.441	548.010	7	2.074.154	1	296.308	293.000			500.000	23.204.913	616.400	115.600	77.100	232.000	55.000			800.000					1.896.100	21.308.813	
47	HL-03254	Lâm Thanh Du	6.367.000	24	21.915,3	23.470.523	659.816								500.000	24.630.339	509.400	95.600	63.700	246.300	55.000								970.000	23.660.339	
48	HL-03264	Nguyễn Văn Thanh	6.367.000	20	16.821,0	18.014.705	506.439								500.000	19.021.144	509.400	95.600	63.700	190.200	55.000	101.640							1.015.540	18.005.604	
49	HL-03282	Trần Văn Thương	7.704.000	6	4.972,0	5.324.839	149.695									5.474.534													54.700	5.419.834	
50	HL-03388	Phạm Văn Vụ	6.367.000	26	21.798,7	23.345.649	656.305								500.000	24.501.954	509.400	95.600	63.700	245.000	55.000								968.700	23.533.254	
51	HL-03392	Hoàng Văn Thành	6.367.000	25	22.316,8	23.900.516	671.904								500.000	25.072.420	509.400	95.600	63.700	250.700	55.000			500.000					1.474.400	23.598.020	
52	HL-03452	Phạm Văn Truyền	6.367.000	27	26.141,5	27.996.636	787.056								500.000	29.283.692	509.400	95.600	63.700	292.800	55.000		30.000	1.500.000					2.546.500	26.737.192	
53	HL-03476	Trần Văn Khánh	5.305.000	23	21.514,9	23.041.709	647.761			1	204.038		439.500		500.000	24.833.008	424.500	79.600	53.100	248.300	55.000		30.000	1.000.000					1.890.500	22.942.508	
54	HL-03479	Chu Văn Trung	6.367.000	24	21.837,2	23.386.881	657.464								500.000	24.544.345	509.400	95.600	63.700	245.400	55.000			1.000.000					1.969.100	22.575.245	
55	HL-03487	Phạm Trường Tuấn	7.704.000	26	25.181,2	26.968.189	758.144								500.000	28.226.333	616.400	115.600	77.100	282.300	55.000			400.000	353.250		546.000		2.445.650	25.780.683	
56	HL-03493	Trương Thanh Hải	7.704.000	25	25.488,1	27.296.868	767.384								500.000	28.564.252	616.400	115.600	77.100	285.600	55.000			2.000.000					3.149.700	25.414.552	
57	HL-03517	Hà Văn Toàn	6.367.000	18	15.469,7	16.567.457	465.753	6	1.469.308			293.000			250.000	19.045.518	509.400	95.600	63.700	190.500	55.000	121.043		400.000					1.435.243	17.610.275	
58	HL-03527	Nguyễn Văn Hóa	6.367.000	28	11.801,9	12.639.424	355.326								500.000	13.494.750	509.400	95.600	63.700	134.900	55.000		30.000						888.600	12.606.150	
59	HL-03529	Vũ Xuân Quyền	6.367.000	26	19.532,7	20.918.842	588.082								500.000	22.006.924	509.400	95.600	63.700	220.100	55.000								943.800	21.063.124	
60	HL-03537	Hoàng Huy Du	6.367.000	28	17.789,2	19.051.614	535.589						439.500		500.000	20.526.703	509.400	95.600	63.700	205.300	55.000								929.000	19.597.703	
61	HL-03539	Giang Văn Thuận	7.704.000	25	24.730,2	26.485.183	744.566					293.000			500.000	28.022.749	616.400	115.600	77.100	280.200	55.000	121.043							1.265.343	26.757.406	
62	HL-03574	Đàm Đức Tú	5.305.000	27	14.529,9	15.561.017	437.460								500.000	16.498.477	424.500	79.600	53.100	165.000	55.000								777.200	15.721.277	
63	HL-03760	Đặng Văn Dương	7.704.000	24	14.594,8	15.630.523	439.414								500.000	16.569.937	616.400	115.600	77.100	165.700	55.000								1.029.800	15.540.137	
64	HL-04479	Bùi Văn Duẩn	5.305.000	19	15.789,0	16.909.469	475.368								250.000	17.634.837	424.500	79.600	53.100	176.300	55.000	203.280	30.000						1.021.780	16.613.057	
65	HL-05076	Trần Văn Bình	4.867.000	22	19.134,5	20.492.383	576.093								500.000	21.568.476	389.400	73.100	48.700	215.700	55.000	121.043	30.000		321.000				1.253.943	20.314.533	
66	HL-05189	Bùi Hữu Thường	6.367.000	24	24.196,7	25.913.823	728.503					293.000			500.000	27.435.326	509.400	95.600	63.700	274.400	55.000								998.100	26.437.226	
67	HL-05415	Hoàng Văn Báo	4.867.000	23	18.885,9	20.226.141	568.608								500.000	21.294.749	389.400	73.100	48.700	212.900	55.000	101.640	30.000	800.000					1.710.740	19.584.009	
68	HL-05439	Trần Văn Văn	5.305.000	8	6.147,0	6.583.223	185.071									6.768.294													67.700	6.700.594	
69	HL-05464	Phan Văn Tính	5.305.000	25	23.867,8	25.561.583	718.601			1	204.038				500.000	26.984.222	424.500	79.600	53.100	269.800	55.000			800.000	225.000		624.000		2.531.000	24.453.222	
70	HL-05730	Hà Văn Lượng	6.367.000	25	23.808,4	25.497.968	716.812								500.000	26.714.780	509.400	95.600	63.700	267.100	55.000	121.043	30.000	1.000.000					2.141.843	24.572.937	
71	HL-05739	Đỗ Văn Hiệp	5.305.000	24	16.842,1	18.037.303	507.074	4	816.154						500.000	19.860.531	424.500	79.600	53.100	198.600	55.000		30.000						840.800	19.019.731	
72	HL-05767	Phạm Văn Trường	4.867.000	26	23.062,6	24.699.242	694.358								500.000	25.893.600	389.400	73.100	48.700	258.900	55.000								825.100	25.068.500	
73	HL-05796	Nguyễn Văn Du	4.636.000	22	17.543,9	18.788.906	528.204			2	356.615				500.000	20.173.725	370.900	69.600	46.400	201.700	55.000		30.000	1.000.000	353.250		598.000		2.724.850	17.448.875	
74	HL-05888	Lương Văn Xoái	4.867.000	22	20.224,6	21.659.843	608.913	3	561.577						500.000	23.330.333	389.400	73.100	48.700	233.300	55.000		30.000	2.000.000	417.000		468.000		3.714.500	19.615.833	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
75	HL-06037	Lê Kiên Cường	5.305.000	27	24.502,5	26.241.324	737.710								500.000	27.479.034	424.500	79.600	53.100	274.800	55.000								887.000	26.592.034	
76	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	4.867.000	5	3.929,0	4.207.822	118.293									4.326.115	389.400	73.100	48.700	43.300	55.000	101.640			402.333		130.000		1.243.473	3.082.642	
77	HL-06203	Hoàng Ngọc Dư	5.305.000	23	21.104,6	22.602.292	635.408	4	816.154						500.000	24.553.854	424.500	79.600	53.100	245.500	55.000		30.000	500.000					1.387.700	23.166.154	
78	HL-06529	Nguyễn Văn Hạnh	4.636.000	26	24.754,4	26.511.101	745.294								500.000	27.756.395	370.900	69.600	46.400	277.600	55.000				265.000			702.000	1.786.500	25.969.895	
79	HL-06577	Nguyễn Văn Ninh	4.636.000	29	25.710,3	27.534.836	774.074								500.000	28.808.910	370.900	69.600	46.400	288.100	55.000			500.000					1.330.000	27.478.910	
80	HL-06733	Đặng Văn Dự	4.636.000	23	20.325,8	21.768.224	611.960								500.000	22.880.184	370.900	69.600	46.400	228.800	55.000	101.640	30.000	800.000	398.000			676.000	2.776.340	20.103.844	
81	HL-06774	Nguyễn Xuân May	4.636.000	27	17.437,2	18.674.634	524.991								500.000	19.699.625	370.900	69.600	46.400	197.000	55.000			1.000.000					1.738.900	17.960.725	
82	HL-06775	Giảng A Su	4.636.000	9	6.752,0	7.231.157	203.286									7.434.443	370.900	69.600	46.400	74.300	55.000		30.000				260.000		906.200	6.528.243	
83	HL-06813	Mùa A Giảng	4.636.000	25	19.439,2	20.818.706	585.267								500.000	21.903.973	370.900	69.600	46.400	219.000	55.000		30.000				650.000		1.440.900	20.463.073	
84	HL-06814	Sùng A Vàng	4.636.000	23	19.020,1	20.369.865	572.649								500.000	21.442.514	370.900	69.600	46.400	214.400	55.000	101.640	30.000	1.000.000			780.000		2.667.940	18.774.574	
85	HL-06875	Vũ Văn Vinh	4.636.000	16	12.362,0	13.239.272	372.189								250.000	13.861.461	370.900	69.600	46.400	138.600	55.000		30.000		267.000			364.000	1.341.500	12.519.961	
86	HL-06902	Giảng A Thảo	4.636.000	21	16.790,6	17.982.095	505.522								500.000	18.987.617	370.900	69.600	46.400	189.900	55.000	101.640	30.000		378.333			650.000	1.891.773	17.095.844	
87	HL-06907	Sồng A Lữ	4.636.000	18	13.116,0	14.046.779	394.891								250.000	14.691.670	370.900	69.600	46.400	146.900	55.000	101.640	30.000				728.000		1.548.440	13.143.230	
88	HL-06962	Hà Văn Thọ	4.636.000	3	1.999,0	2.140.859	60.185									2.201.044				22.000									22.000	2.179.044	
89	HL-07058	Lý A Su	4.636.000	7	4.392,0	4.703.679	132.232									4.835.911	370.900	69.600	46.400	48.400	55.000								590.300	4.245.611	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		27	7.425,0	7.951.917	223.549									8.175.466	350.200	65.700	43.800	81.800	55.000								596.500	7.578.966	
90	HL-03547	Nguyễn Văn Thương	4.377.000	27	7.425,0	7.951.917	223.549									8.175.466	350.200	65.700	43.800	81.800	55.000								596.500	7.578.966	
Tổng cộng				2.021	1.549.085,0	1.698.459.000	55.494.000	29	7.218.885	25	5.349.614	2.637.000	3.076.500	83.409	33.350.000	1.805.668.409	38.829.100	7.284.400	4.857.400	18.056.400	4.785.000	3.140.708	780.000	41.400.000	7.414.999	1.380.000	5.980.000	3.276.000	137.184.008	1.668.484.401	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 11 năm 2019

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng